



THÁNG 10
2024

(Lưu hành nội bộ)



Bản tin
Thị trường
Lúa gạo
- SỐ 52



A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:**I. GIÁ GẠO TRONG THÁNG 10:** (Nguồn Oryza.com)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	THẤP NHẤT	CAO NHẤT	BÌNH QUÂN	So T9.24	So T10.23
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	498	556	522	-58	-70
	5% tấm	486	544	506	-60	-72
	25% tấm	467	514	485	-38	-47
	Hom Mali 92%	1063	1128	1102	+81	+270
	Gạo đỏ 100% Stxd	499	555	521	-50	-58
	A1 Super	421	466	441	-20	-18
VIỆT NAM	5% tấm	524	561	537	-31	-95
	25% tấm	495	529	509	-27	-108
	Jasmine	672	689	680	-4	-41
	100% tấm	427	453	439	-16	N/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	444	496	480	-13	N/a
	25% tấm	433	495	479	-11	N/a
	Gạo đỏ 5% Stxd	439	502	481	-47	-31
	100% tấm Stxd	N/a	N/a	N/a	N/a	N/a
PAKISTAN	5% tấm	461	521	485	-50	-78
	25% tấm	423	496	451	-54	-37
	100% tấm Stxd	385	426	398	-31	-67
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	503	513	508	-18	-93
MỸ	4% tấm	756	794	790	+19	+37
	15% tấm (Sacked)	643	685	647	-55	-87
	Gạo đỏ 4% tấm	800	819	810	-6	+32
	Calrose 4%	847	876	869	+2	-338

II. SỰ KIẾN TRONG THÁNG:**1. Dự báo thị trường thương mại gạo toàn cầu:**

Cập nhật T10.2024	Sản lượng 2024/25 (triệu tấn)	So 2023/24	Thương mại 2024/25 (triệu tấn)	So 2023/24	Tồn kho cuối kỳ 2024/25 (triệu tấn)	So 2023/24
IGC	531,0	+2,71%	56,0	+3,70%	178,0	+1,71%
USDA	530,4	+1,71%	53,3	0,00	182,2	+1,33%
FAO	539,2	+0,90%	54,3	+4,22%	206,0	+3,52%

2. Dự báo tình hình xuất khẩu toàn cầu niên vụ 2024/2025:

(Theo USDA đến ngày 10/11/2024; ĐVT: triệu tấn)

Nước xuất khẩu	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 (T10.24)	2024/25 (T11.24)	Điều chỉnh
Ấn Độ	21,240	22,122	17,733	17,500	21,000	22,000	+1,000
Thái Lan	6,283	7,682	8,736	9,300	7,300	7,500	+0,200
Việt Nam	6,272	7,054	8,225	8,900	7,200	7,350	+0,150
Pakistan	3,928	4,562	4,528	5,800	5,300	5,300	-
Campuchia	2,350	2,350	2,500	3,200	2,900	2,900	-
Trung Quốc	2,407	2,172	1,602	1,100	1,400	1,000	-0,400
Mỹ	2,950	2,190	2,397	3,170	3,225	3,200	-0,025
Các nước khác	7,247	8,665	7,571	8,051	7,989	7,974	0,015
Cả Thế giới	52,677	56,797	53,292	57,021	56,314	57,224	+0,910

3. Dự báo tình hình nhập khẩu toàn cầu niên vụ 2024/2025:

(Theo USDA đến ngày 10/11/2024; ĐVT: triệu tấn)

Nước nhập khẩu	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 (T10.24)	2024/25 (T11.24)	Điều chỉnh
Philippines	2,950	3,800	3,900	5,000	4,900	5,100	+0,200
Trung Quốc	4,921	6,155	2,597	1,400	2,000	2,000	-
Indonesia	0,650	0,740	3,500	3,800	1,500	1,500	-
Nigeria	2,100	2,400	2,000	2,100	2,100	2,100	-
Iraq	1,315	2,124	1,845	2,300	1,900	2,000	+0,100
Bờ Biển Ngà	1,450	1,560	1,313	1,550	1,600	1,600	-
Saudi Arabia	1,157	1,324	1,487	1,700	1,700	1,700	-
Senegal	1,250	1,500	1,300	1,400	1,400	1,400	-

Malaysia	1,160	1,240	1,410	1,800	1,500	1,500	-
Iran	0,880	1,250	0,751	0,850	1,100	1,050	-0,050
Liên Minh Châu Âu	1,862	2,490	2,170	2,200	2,200	2,200	-
Các nước khác	35,932	36,014	34,919	37,921	39,314	40,174	+0,860
Cả Thế giới	52,677	56,797	53,292	57,021	56,314	57,224	+0,910

4. Các thị trường chính:

Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), giá xuất khẩu bình quân gia quyền gạo trắng toàn cầu, kết thúc tháng 10 ở mức 546 USD/tấn, giảm 82 USD/tấn so với tháng trước và giảm 106 USD/tấn so với năm trước.

Báo cáo Ước tính cung cầu nông nghiệp thế giới (WASDE) tháng 10 năm 2024 của USDA dự báo sản lượng gạo toàn cầu là 530,4 triệu tấn cho niên khóa 2024/25, trong đó Ấn Độ dẫn đầu mức tăng trưởng nhờ điều kiện gió mùa thuận lợi, dẫn đến năng suất tăng kỷ lục. Lượng tiêu thụ toàn cầu dự kiến sẽ tăng lên 528,1 triệu tấn, do nhu cầu tăng. Thương mại dự kiến sẽ tăng lên 56,5 triệu tấn, với việc lượng xuất khẩu của Ấn Độ dự kiến đạt 21 triệu tấn. Dự trữ cuối kỳ dự kiến sẽ tăng lên 182,2 triệu tấn, chủ yếu là do Ấn Độ dự trữ.

Tương tự như vậy, Hội đồng Ngũ cốc Quốc tế (IGC) đã nâng dự báo sản lượng gạo toàn cầu lên mức kỷ lục 531 triệu tấn trong niên khóa 2024/25, tăng so với ước tính trước đó là 528 triệu tấn, với lý do là nhờ vào mức tăng ở các nước xuất khẩu hàng đầu. IGC cũng nâng dự báo tiêu thụ toàn cầu lên 528 triệu tấn, do nhu cầu sử dụng lương thực tăng và lượng dự trữ tăng. Dự báo thương mại cũng được điều chỉnh tăng lên 56 triệu tấn, với lượng xuất khẩu của Ấn Độ dự kiến sẽ vượt 20 triệu tấn, nhờ nhu cầu từ các quốc gia Châu Phi. Lượng dự trữ cuối kỳ được điều chỉnh lên 176 triệu tấn do lượng dự trữ tích lũy ở các nhà cung cấp chính.

Báo cáo tháng 10 năm 2024 của Hệ thống thông tin thị trường nông nghiệp (AMIS) nhấn mạnh rằng sản lượng ngũ cốc toàn cầu, bao gồm cả gạo, nhìn chung là thuận lợi, mặc dù siêu bão Yagi và mưa gió mùa lớn đã ảnh hưởng tiêu cực đến Đông Nam Á. Giá gạo vẫn ở mức thấp và phân bón được cung cấp đầy đủ cho hoạt động sản xuất giúp tăng dự kiến trong quý cuối cùng. Ấn Độ đã dỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu gạo non - basmati kéo dài 14 tháng, thay thế bằng giá xuất khẩu tối thiểu.

Bản tóm tắt cung cầu ngũ cốc tháng 10 năm 2024 của FAO dự báo sản lượng gạo toàn cầu trong niên khóa 2024/25 là 539,2 triệu tấn, tăng so với mức 536,9 triệu tấn của tháng 9, với mức tiêu thụ toàn cầu dự kiến đạt mức kỷ lục 535,5 triệu tấn. Thương mại gạo toàn cầu được dự báo là 54,3 triệu tấn và dự trữ dự kiến đạt mức kỷ lục 206,9 triệu tấn.

Trong Bản cập nhật giá gạo của FAO, Chỉ số giá gạo toàn cầu đã giảm 0,7% vào tháng 9 năm 2024 so với tháng trước, chủ yếu là do giá gạo thơm giảm, đặc biệt là gạo basmati từ Ấn Độ. Giá gạo nếp tăng 2,9% do tình hình khan hiếm theo mùa và biến động tiền tệ, trong khi giá gạo Indica vẫn ổn định hoặc giảm nhẹ.

THÁI LAN:

Giá gạo 5% tấm của Thái Lan kết thúc tháng 10 ở mức khoảng 487 USD/tấn, giảm khoảng 55 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 76 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Tính đến ngày 21 tháng 10 năm 2024, giá xuất khẩu gạo của Thái Lan (không bao gồm gạo thơm) đã tăng 2-8% so với tuần trước, mặc dù đồng baht Thái yếu hơn, vì các nhà xuất khẩu đã đảm bảo nguồn cung gạo để đáp ứng các cam kết giao hàng, theo USDA Post. Đồng baht đã giảm xuống còn 33,25 baht/USD Mỹ từ mức 33,14 của tuần trước. Xuất khẩu gạo sơ bộ từ ngày 6 đến ngày 13 tháng 10, không bao gồm gạo thơm Hom Mali, đạt 181.057 tấn, tăng 12.751 tấn so với tuần trước và cao hơn 27.516 tấn so với mức trung bình bốn tuần là 153.541 tấn. Tổng lượng xuất khẩu tính đến ngày 13 tháng 10 đạt 6,597 triệu tấn, tăng khoảng 32% so với cùng kỳ năm trước.

Theo Bloomberg, Thái Lan đã xuất khẩu 878.711 tấn gạo vào tháng 9 năm 2024, tăng khoảng 8,8% so với cùng kỳ năm trước.

Theo Bloomberg, Bộ Thương mại Thái Lan vẫn giữ nguyên mục tiêu xuất khẩu gạo ở mức 8,2 triệu tấn trong năm nay, mặc dù Ấn Độ đã dỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu gạo và đồng baht Thái Lan biến động. Bộ này coi động thái của Ấn Độ là có lợi cho gạo Thái Lan và thị trường toàn cầu, vì giá hiện tại cao hơn so với thời điểm Ấn Độ lần đầu áp dụng lệnh hạn chế. Tính đến tháng 8 năm 2024, Thái Lan đã xuất khẩu 6,6 triệu tấn gạo, trong đó lượng xuất khẩu trong tháng 9 vẫn phù hợp với kỳ vọng.

ẤN ĐỘ:

Giá gạo tấm 5% của Ấn Độ kết thúc tháng 10 ở mức khoảng 445 USD/tấn, giảm khoảng 48 USD/tấn so với tháng trước.

Bloomberg đưa tin, trích dẫn từ Tổng cục Ngoại thương, Ấn Độ đã xóa bỏ giá xuất khẩu tối thiểu 490 USD/tấn (MEP) đối với gạo trắng non - basmati.

Tính đến ngày 1 tháng 10 năm 2024, lượng gạo dự trữ của Ấn Độ đạt 38,68 triệu tấn, tăng 23% so với năm trước nhưng giảm 8% so với tháng trước, theo Tổng công ty Lương thực Ấn Độ (FCI). Lượng gạo dự trữ này vượt đáng kể mức dự trữ bắt buộc là 10,25 triệu tấn cho quý từ tháng 10 đến tháng 12. Tổng lượng gạo dự trữ, bao gồm gạo, lúa mì và ngũ cốc thô, đạt 62,686 triệu tấn, tăng

12,56% so với năm ngoái nhưng giảm 7,5% so với tháng 9. Lệnh cấm xuất khẩu gạo được áp dụng vào tháng 7 năm 2023 đã góp phần làm tăng dự trữ gạo, với dự kiến FCI sẽ mua 48,5 triệu tấn gạo vụ Kharif cho mùa vụ 2024/25.

CAMPUCHIA:

Campuchia đã xuất khẩu 445.913 tấn gạo xay xát, trị giá 335,4 triệu USD, trong chín tháng đầu năm 2024, với các lô hàng được thực hiện bởi 54 công ty đến 65 quốc gia, theo Liên đoàn gạo Campuchia (CRF). Các mặt hàng xuất khẩu bao gồm gạo thơm, gạo trắng và gạo đỏ, trong đó Trung Quốc là nước mua nhiều nhất, nhập khẩu 81.423 tấn trị giá 52,63 triệu USD từ Campuchia trong giai đoạn này.

MIẾN ĐIỆN:

Giá gạo 5% tấm của Myanmar kết thúc tháng 10 ở mức khoảng 503 USD/tấn, giảm khoảng 8 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 87 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

FAO dự báo sản lượng lúa năm 2024 của Myanmar là 27,22 triệu tấn, giảm 5,2% so với năm trước và thấp hơn một chút so với mức trung bình năm năm. Vụ chính, dự kiến đạt sản lượng 23,6 triệu tấn, đang phải đối mặt với những thách thức do lũ lụt từ Bão Yagi và mưa lớn hồi tháng 9. Vụ phụ dự kiến sẽ được gieo trồng vào tháng 11, nhưng nông dân đang phải đối mặt với chi phí đầu vào cao. Xuất khẩu ngũ cốc của Myanmar, chủ yếu là gạo và bắp (ngô), dự kiến đạt 3,5 triệu tấn. Giá bán lẻ gạo Emata đã tăng 30% so với cùng kỳ năm trước do thị trường bị gián đoạn. Khoảng 13,3 triệu người ở Myanmar dự kiến sẽ phải đối mặt với tình trạng mất an ninh lương thực nghiêm trọng trong năm 2024 do giá lương thực cao, sinh kế hạn chế và cuộc khủng hoảng chính trị đang diễn ra.

Trong nửa đầu năm tài chính 2024/25 (tháng 4 - tháng 9), Myanmar đã xuất khẩu hơn 930.000 tấn gạo và gạo tấm trị giá 458 triệu USD. Những người mua hàng đầu bao gồm Indonesia và Trung Quốc, và xuất khẩu sang hơn 30 quốc gia. Myanmar cũng đã xuất khẩu hơn 1,6 triệu tấn gạo và gạo tấm trị giá 845 triệu USD trong năm tài chính 2023/24.

PAKISTAN:

Giá gạo 5% tấm của Pakistan kết thúc tháng 10 ở mức khoảng 461 USD/tấn, giảm khoảng 58 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 104 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Trong quý đầu tiên của năm tài chính 2024/25 (tháng 7 - tháng 9 năm 2024), xuất khẩu gạo của Pakistan đã tăng vọt lên 721,8 triệu USD, tăng 77,63%

so với mức 406,4 triệu USD trong cùng kỳ năm ngoái, theo dữ liệu từ Cục Thống kê Pakistan. Về khối lượng, xuất khẩu tăng 66% so với cùng kỳ năm trước lên 991.000 tấn, bao gồm 252.000 tấn gạo basmati và 739.000 tấn gạo non-basmati. Chỉ riêng trong tháng 9, xuất khẩu gạo đạt 374.000 tấn, trị giá 257,2 triệu USD, tăng lần lượt 47% và 49% so với cùng kỳ năm trước về khối lượng và giá trị. Nhu cầu tăng trưởng, cùng với các hạn chế xuất khẩu của Ấn Độ, đã thúc đẩy doanh thu xuất khẩu gạo của Pakistan, đạt tổng cộng 3,93 tỷ USD trong năm tài chính 2023/24, tăng 83% so với cùng kỳ năm trước.

INDONESIA:

Chính phủ Indonesia đang có kế hoạch nhập khẩu một triệu tấn gạo từ Ấn Độ vào năm 2025, Bloomberg đưa tin trích dẫn lời của Bộ trưởng điều phối Bộ Lương thực. Indonesia muốn nhập khẩu khoảng 3,6 triệu tấn gạo trong năm nay để giải quyết tình trạng sản lượng thấp và giá cao trong bối cảnh hạn hán do El Nino gây ra.

Chính phủ Indonesia có kế hoạch mở rộng diện tích trồng lúa thêm 750.000 ha lên 1 triệu ha vào năm 2025 để thúc đẩy sản xuất lúa trong nước và đạt được mục tiêu tự cung tự cấp. Sáng kiến này diễn ra sau khi lượng gạo nhập khẩu tăng do sản lượng trong nước giảm do thời tiết khô hạn trong những năm gần đây. Để tăng sản lượng, chính phủ sẽ triển khai các chương trình như phân phối máy bơm nước để tăng năng suất từ các cánh đồng lúa hiện có.

Cục thống kê Indonesia dự báo sản lượng gạo xay xát năm 2024 đạt 30,34 triệu tấn, giảm 2,43% so với năm trước do diện tích thu hoạch giảm 1,64%. Sản lượng giảm 15% trong quý 1, phục hồi nhẹ trong quý 2 và dự kiến sẽ cải thiện trong suốt cả năm. Tình hình khô hạn năm 2023 dẫn đến việc chậm trễ gieo trồng, thúc đẩy nhập khẩu gạo lên tới 3,6 triệu tấn, trong đó 3,23 triệu tấn đã được nhập khẩu vào tháng 9.

Từ tháng 1 đến tháng 9 năm 2024, Indonesia đã nhập khẩu 3,22 triệu tấn gạo trị giá 2,01 tỷ USD, phản ánh mức tăng 80,68% về khối lượng và tăng gấp đôi về giá trị. Vào tháng 9, lượng nhập khẩu giảm nhẹ 14,4% so với tháng 8 và 10,84% so với năm trước. Các nhà cung cấp chính bao gồm Thái Lan, Việt Nam, Pakistan, Myanmar và Ấn Độ. Chính phủ Indonesia đã đặt hạn ngạch nhập khẩu là 3,6 triệu tấn cho năm 2024 do tác động của El Niño đối với sản xuất lúa gạo trong nước.

PHILIPPINES:

Tại Philippines, dự kiến nguồn cung gạo sẽ đạt 3,83 triệu tấn vào cuối năm 2024, đủ dùng cho 100 ngày tiêu thụ. Mặc dù sản lượng lúa trong nước giảm 2% xuống còn 19,41 triệu tấn, nhưng lượng gạo nhập khẩu tăng, do thuế quan được

cắt giảm, đã tăng 24% so với cùng kỳ năm trước, đạt 3,57 triệu tấn tính đến tháng 10 năm 2024.

Philippines đã nhập khẩu 3,28 triệu tấn gạo trong chín tháng đầu năm 2024, tăng 22% so với năm trước, chủ yếu từ Việt Nam (2,6 triệu tấn) và Thái Lan (410.000 tấn). Sự gia tăng này diễn ra sau quyết định của chính phủ về việc hạ thuế nhập khẩu gạo xuống còn 15% vào tháng 7 năm 2024. Chỉ riêng trong tháng 9, đã có 1.132 giấy thông quan nhập khẩu được cấp cho 886.028 tấn gạo.

Tính đến ngày 1 tháng 9 năm 2024, Philippines có 1,659 triệu tấn gạo dự trữ, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm ngoái nhưng giảm 11,2% so với tháng trước. Dự trữ hộ gia đình chiếm 457.820 tấn, kho thương mại nắm giữ 1,05 triệu tấn và Cơ quan Lương thực Quốc gia có 151.160 tấn.

Sản lượng gạo trong quý 3 năm 2024 (tháng 7-tháng 9) là 3,35 triệu tấn, giảm 11,9% so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của bão đối với cây trồng địa phương. Tổng diện tích trồng lúa là 796.277 ha, giảm 14,1% so với cùng kỳ năm trước, mặc dù năng suất trung bình tăng 2,4% lên 4,2 tấn một ha.

USDA Post đã công bố dự báo mới nhất cho Philippines. The Post đã hạ nhẹ dự báo sản lượng gạo xay xát của Philippines trong năm tài chính 2024/25 (tháng 7 năm 2024/tháng 6 năm 2025) xuống còn 12,69 triệu tấn so với dự báo chính thức của USDA là 12,7 triệu tấn. The Post đã tăng nhẹ dự báo về lượng tiêu thụ gạo của Philippines trong năm tài chính 2024/25 lên 17,33 triệu tấn so với dự báo chính thức của USDA là 17,3 triệu tấn. The Post giữ nguyên dự báo về lượng gạo nhập khẩu của Philippines trong năm tài chính 2024/25 không đổi so với dự báo chính thức của USDA là 4,6 triệu tấn. The Post đã hạ nhẹ dự báo về lượng gạo tồn kho cuối năm tài chính 2024/25 của Philippines xuống còn 3,55 triệu tấn so với dự báo chính thức của USDA là 3,603 triệu tấn.

TRUNG QUỐC:

Vụ thu hoạch ngũ cốc năm 2024 của Trung Quốc dự kiến sẽ vượt quá 700 triệu tấn, nhưng quốc gia này vẫn phụ thuộc vào nhập khẩu để có nguồn cung ổn định, thúc đẩy chính phủ đưa ra kế hoạch canh tác thông minh kéo dài 5 năm để thúc đẩy sản xuất lương thực trong nước. Kế hoạch hành động 2024-2028 nhằm mục đích thiết lập công nghệ trồng trọt kỹ thuật số và nền tảng dữ liệu nông nghiệp quốc gia vào năm 2028. Để hỗ trợ cho mục tiêu này, Trung Quốc đang tăng cường đầu tư vào máy móc nông nghiệp, công nghệ hạt giống và chuyển đổi kỹ thuật số các quy trình nông nghiệp. Sự thay đổi này dự kiến sẽ giúp giảm chi phí, cải thiện sản xuất và nâng cao hiệu quả trên khắp các trang trại, chăn nuôi và thủy sản. Chính phủ cũng sẽ tập trung vào việc tăng cường R&D nông nghiệp.

Báo cáo Ngũ cốc: Thị trường và Thương mại Thế giới tháng 10 năm 2024 của USDA chỉ ra những thay đổi đáng kể trên thị trường gạo toàn cầu, đặc biệt là do Ấn Độ nới lỏng các hạn chế xuất khẩu và Trung Quốc tăng cường nhập khẩu gạo. Khi giá gạo toàn cầu giảm, Trung Quốc dự kiến sẽ tái xuất trở thành nước nhập khẩu lớn vào năm 2025, tập trung vào gạo indica hạt dài từ các quốc gia như Việt Nam, Myanmar, Pakistan và Thái Lan. Tuy nhiên, tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc dự kiến vẫn thấp hơn mức đỉnh điểm đạt được vào năm 2022, chủ yếu là do các hạn chế đang diễn ra đối với xuất khẩu gạo tằm từ Ấn Độ và giá gạo hạt trung và hạt ngắn trong nước cạnh tranh.

Dự báo mới nhất của USDA Post về thị trường gạo của Trung Quốc trong niên khóa 2024/25 dự đoán sản lượng gạo xay xát sẽ giảm nhẹ xuống còn 145 triệu tấn, giảm so với dự báo chính thức của USDA là 146 triệu tấn, chủ yếu là do lũ lụt ở Nam Trung Quốc. Sản lượng lúa từ giữa đến cuối vụ dự kiến sẽ giảm 3%, mức giảm mạnh nhất trong 20 năm. Lượng tiêu thụ gạo dự kiến sẽ giảm xuống còn 140 triệu tấn, giảm 5 triệu tấn so với ước tính trước đó, do nhu cầu yếu hơn và dân số giảm. Lượng nhập khẩu dự kiến sẽ ổn định ở mức 1,5 triệu tấn, mặc dù Trung Quốc dự kiến sẽ tăng lượng nhập khẩu từ tháng 9 đến tháng 12 để duy trì dự trữ. Lượng nhập khẩu gạo tằm, vốn đã giảm đáng kể, đã tăng kể từ tháng 5 năm 2024, với Myanmar cung cấp 50% tổng khối lượng.

MALAYSIA:

Malaysia đã nhập khẩu 1,359 triệu tấn gạo trong chín tháng đầu năm 2024, với các nhà cung cấp chính bao gồm Thái Lan, Việt Nam, Pakistan, Ấn Độ và các nước khác. Chính phủ tập trung vào việc giảm nhập khẩu gạo và cải thiện năng suất trong nước thông qua các kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Những nỗ lực này bao gồm việc đưa công nghệ vào sản xuất, tăng cường quản lý trồng trọt, sử dụng các giống lúa mới để tăng năng suất và đào tạo nông dân về các biện pháp quản lý cây trồng tốt hơn để ổn định sản lượng lúa và tăng thu nhập cho nông dân.

BANGLADESH:

Mưa gió mùa lớn và lũ lụt ở Bangladesh đã phá hủy khoảng 1,1 triệu tấn gạo, đặc biệt là ở các vùng phía Đông và phía Bắc, dẫn đến mất mùa đáng kể. Để ứng phó, chính phủ có kế hoạch nhập khẩu 500.000 tấn gạo và có thể cho phép các thương nhân tự nhân thực hiện. Để giải quyết tình trạng giá gạo tăng cao, Bangladesh đã giảm thuế nhập khẩu và thuế quản lý đối với gạo từ 62,5% xuống 27,5%. Điều này bao gồm cắt giảm thuế hải quan từ 25% xuống 15%, giảm thuế quản lý từ 25% xuống 5% và xóa bỏ thuế trả trước 5% đối với gạo nhập khẩu.

SRI LANKA:

Sản lượng lúa vụ nhỏ (Yala) năm 2024 của Sri Lanka dự kiến đạt 2,02 triệu tấn, với 1,82 triệu tấn có thể xay xát, cho ra khoảng 1,24 triệu tấn để tiêu thụ. Tổng sản lượng lúa năm 2024 dự kiến đạt 4,24 triệu tấn, với thặng dư 420.000 tấn gạo. Tuy nhiên, xuất khẩu khó có thể xảy ra do giá cao và các biện pháp bảo hộ thương mại. Chính phủ Sri Lanka đang duy trì giá gạo được kiểm soát để đảm bảo khả năng chi trả và ổn định thị trường, thực hiện hành động pháp lý đối với những người chịu trách nhiệm về tình trạng thiếu hụt nhân tạo và tăng giá.

HÀN QUỐC:

Sản lượng gạo của Hàn Quốc dự kiến sẽ giảm 1,2% vào năm 2024, đạt 3,66 triệu tấn, do diện tích canh tác giảm 1,5%, hiện ở mức thấp kỷ lục là 697.714 ha. Tuy nhiên, năng suất dự kiến sẽ tăng nhẹ 0,2%. Đây là năm thứ ba liên tiếp sản lượng giảm vì chính phủ khuyến khích nông dân chuyển sang các loại cây trồng thay thế. Ngoài ra, mức tiêu thụ gạo cũng đang giảm, với mức tiêu thụ bình quân đầu người giảm xuống mức thấp kỷ lục là 56,4 kg vào năm 2023, giảm so với mức 136,4 kg vào năm 1970, phản ánh sự thay đổi trong thói quen ăn uống.

NHẬT BẢN:

Bộ Nông nghiệp Nhật Bản dự báo sản lượng gạo năm 2024/25 (tháng 7/tháng 6) của nước này sẽ đạt 6,83 triệu tấn, cao hơn nhu cầu ước tính là 6,74 triệu tấn, theo Kyodo News đưa tin. Bộ này dự kiến lượng hàng tồn kho của khu vực tư nhân năm 2024/25 sẽ tăng lên 1,62 triệu tấn so với mức ước tính 1,53 triệu tấn của năm trước. Sản lượng và lượng hàng tồn kho của khu vực tư nhân tăng dự kiến sẽ làm giảm bớt tình trạng thiếu hụt nguồn cung gần đây và giá tăng do điều kiện thời tiết khô hạn và sản lượng giảm trong năm trước. Tuy nhiên, Bộ này dự kiến giá sẽ vẫn ở mức cao do chi phí sản xuất cao. Bộ này cũng dự kiến nhu cầu sẽ giảm vào năm 2025 do giá cao.

Giá gạo tại Nhật Bản đã tăng vọt 30%-40%, vì các công ty dịch vụ thực phẩm dự trữ để đáp ứng nhu cầu dự kiến của khách du lịch, theo Asia Nikkei đưa tin. Tập đoàn JA, tập thể nông nghiệp của Nhật Bản, ghi nhận mức tăng 39% đối với gạo dùng cho các món cơm trộn phổ biến, hiện có giá 15.000 yên/60 kg, với một loại gạo khác tăng 38% lên 16.500 yên. Giá gạo hộ gia đình cũng tăng 10%-30%. Bộ Nông nghiệp Nhật Bản giải thích rằng nhu cầu kinh doanh đối với gạo tăng đột biến, với các công ty lớn ký được hợp đồng dài hạn với giá cao. Sự gia tăng này đã thúc đẩy nhu cầu đối với gạo nhập khẩu, dẫn đến sự pha trộn giữa gạo trong nước và gạo nhập khẩu trên thị trường.

TRUNG ĐÔNG:

USDA Post đã công bố bảng cân đối gạo cập nhật cho **Ả Rập Xê Út**, nêu rõ rằng quốc gia này, vốn không sản xuất gạo, phụ thuộc vào nhập khẩu. Dự báo nhập khẩu trong niên khóa 2024/25 (tháng 1-tháng 12 năm 2025) đã giảm xuống còn 1,62 triệu tấn so với mức 1,7 triệu tấn trước đó, mặc dù vẫn cao hơn mức 1,56 triệu tấn nhập khẩu trong niên khóa 2023/24. Tính đến tháng 8 năm 2024, Ả Rập Xê Út đã nhập khẩu 1,024 triệu tấn, giảm 5% so với năm trước. Dự kiến lượng nhập khẩu đến từ Ấn Độ, Hoa Kỳ và Úc. Ngoài ra, dự báo tiêu thụ cho niên khóa 2024/25 đã giảm xuống còn 1,56 triệu tấn so với ước tính trước đó là 1,65 triệu tấn.

Bộ Nông nghiệp **Iran** ước tính sản lượng gạo năm nay đạt 2,7 triệu tấn, tăng 26% so với vụ thu hoạch năm 2021, với vụ mùa năm 2024 sắp hoàn thành. Lúa được trồng trên 750.000 ha, chủ yếu ở các tỉnh phía bắc Gilan, Mazandaran và Golestan. Bộ này ghi nhận sự gia tăng sản lượng là nhờ sự hỗ trợ của chính phủ, bao gồm cung cấp hạt giống biến đổi gen, tăng cường cơ giới hóa và cải thiện việc sử dụng phân bón. Do sản lượng trong nước cao hơn, dự kiến lượng gạo nhập khẩu sẽ giảm.

Theo dữ liệu từ Cơ quan Thống kê và Huy động Công chúng Trung ương (CAPMAS), sản lượng gạo của **Ai Cập** trong vụ mùa 2022/23 tăng khoảng 44,8% so với cùng kỳ năm trước, đạt 6,2 triệu tấn. Sự gia tăng đáng kể này là do diện tích trồng lúa tăng. Do đó, lượng gạo tiêu thụ cũng tăng vọt lên 41,6 kg/người trong niên khóa 2022/23, tăng 44,9% so với năm trước. CAPMAS là cơ quan thống kê chính thức của Ai Cập, chịu trách nhiệm thu thập và phân tích nhiều dữ liệu thống kê khác nhau.

CHÂU PHI:

Dự báo mới nhất của USDA Post về sản lượng gạo xay xát trong niên vụ 2024/25 của **Nigeria** đã được hạ xuống còn 4,725 triệu tấn, giảm so với ước tính chính thức của USDA là 5,481 triệu tấn, do thời tiết khắc nghiệt và chi phí đầu vào cao. Lượng tiêu thụ gạo cũng dự kiến sẽ giảm xuống còn 7,4 triệu tấn, phản ánh nhu cầu giảm so với các dự báo trước đó. Lượng gạo nhập khẩu dự kiến sẽ tăng nhẹ lên 1,9 triệu tấn, do chính phủ tạm thời miễn thuế nhập khẩu, mặc dù đồng naira yếu đi. Lượng dự trữ cuối kỳ dự kiến sẽ giảm xuống còn 1,055 triệu tấn, thấp hơn đáng kể so với ước tính trước đó.

FAO dự báo sản lượng lúa năm 2024 của **Benin** đạt 590.000 tấn, tăng 19,8% so với năm 2023, do lượng mưa thuận lợi và điều kiện canh tác. Giá gạo ở Benin tăng 10-15% từ tháng 1 đến tháng 5 năm 2024, một phần là do giá quốc tế tăng cao.

Tại **Guinea-Bissau**, sản lượng gạo năm 2024 dự kiến đạt 230.000 tấn, tăng 1,6% so với năm trước, nhờ lượng mưa tốt và điều kiện thuận lợi.

Tuy nhiên, sản lượng gạo năm 2024 của **Zambia** dự kiến sẽ giảm đáng kể xuống còn 25.000 tấn, giảm 60,6% so với năm ngoái do hạn hán, dự kiến sẽ phục hồi vào năm 2025 với lượng mưa được cải thiện từ hiện tượng La Niña có thể sẽ diễn ra.

5. Thông tin thầu:

Indonesia:

Bulog, **Indonesia**, đã phát hành một cuộc đấu thầu quốc tế để mua khoảng 500.000 tấn gạo từ Thái Lan, Campuchia, Việt Nam, Myanmar, Pakistan và Ấn Độ, với thời hạn đấu thầu là ngày 1 tháng 11 năm 2024. Động thái này diễn ra sau một đợt sửa đổi chính sách gần đây vào ngày 22 tháng 10, mở thầu cho các thương nhân Ấn Độ. Hoạt động mua sắm này nhằm giải quyết tình trạng thiếu hụt gạo cấp bách khi Indonesia phải đối mặt với tình trạng sản lượng giảm do hạn hán do El Niño gây ra. Vào tháng 9, cuộc đấu thầu trước đó của Bulog đã đảm bảo thu mua được 450.000 tấn, góp phần vào kế hoạch nhập khẩu 3,6 triệu tấn của chính phủ vào năm 2024 để ổn định nguồn cung và giá cả trong bối cảnh sản lượng trong nước thấp.

Bangladesh:

Vào ngày 21 tháng 10 năm 2024, **Bangladesh** cũng đã công bố một cuộc đấu thầu quốc tế để nhập khẩu 50.000 tấn gạo đồ non - basmati, với thời hạn đấu thầu là ngày 4 tháng 11 năm 2024. Các lô hàng sẽ được chia thành nhiều đợt, trong đó 60% được chuyển qua Cảng Chattogram và 40% qua Cảng Mongla, đánh dấu lần đấu thầu gạo đầu tiên của Bangladesh trong năm tài chính 2024-25.

Nhật Bản:

Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản **Nhật Bản** (MAFF) đã báo cáo rằng vào ngày 18 tháng 10 năm 2024, quốc gia này đã mua 25.000 tấn gạo thông qua cuộc đấu thầu Mua-Bán đồng thời (SBS) thứ hai của năm tài chính 2024/25, bao gồm 22.500 tấn gạo nguyên hạt và 2.500 tấn gạo tằm, đáp ứng mục tiêu nhập khẩu.

Trước đó, vào ngày 11 tháng 10 năm 2024, MAFF đã hoàn thành đợt đấu thầu nhập khẩu thông thường thứ năm cho năm tài chính 2024-25, mua 72.000 tấn gạo. Trong đó có 51.000 tấn gạo hạt vừa từ Hoa Kỳ và Trung Quốc, và 21.000 tấn gạo hạt dài từ Thái Lan. Giá mua trung bình là 115.044 Yên (khoảng 771 USD) một tấn trước thuế và 124.248 Yên (khoảng 832 USD) một tấn sau thuế.

III. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC: (Nguồn: www.xe.com)

Ngoại tệ	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân
Yuan Trung Quốc (CNY)	7,02	7,13	7,09
Euro (USD/Euro)	0,90	0,93	0,92
Rupiah Indonesia (IDR)	15.243,90	15.749,89	15.592,67
Malaysian Ringgit (MYR)	4,17	4,38	4,30
Philippines Peso (PHP)	56,17	58,35	57,48
South Korean Won (KRW)	1.322,06	1.389,61	1.362,50
Yen Nhật Bản (JPY)	143,72	153,51	149,90
Rupee Ấn Độ (INR)	83,92	84,11	84,04
Burmese Kyat (MMK)	2.097,57	2.099,22	2.098,56
Pakistan Rupees (PKR)	277,20	278,05	277,69
Baht Thái Lan (THB)	32,54	33,84	33,41
Vietnamese Dong (VND)	24.605,42	25.475,57	25.058,16

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:**I. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU GẠO:****1. Kết quả xuất khẩu:**

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/10 đến 31/10/2024 đạt 788.352 tấn, trị giá 505,219 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng tăng 27,13% và về trị giá tăng 27,24%. Lũy kế xuất khẩu gạo 10 tháng năm 2024 đạt **7,752 triệu tấn**, trị giá **4,862 tỷ USD**, so với cùng kỳ 2023 tăng 10,13% về số lượng và tăng 23,49% về trị giá.

* Thị trường xuất khẩu 10 tháng đầu năm 2024:

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD/tấn)	Chiếm (%)
Philippines	3.636.279	2.237.743.972	46,91%
Indonesia	1.085.260	654.701.664	14,00%
Malaysia	668.515	396.119.541	8,62%
Ghana	522.123	360.215.355	6,74%
Ivory Coast	392.425	234.881.897	5,06%
China	250.235	145.694.867	3,23%
Cuba	175.258	117.388.243	2,26%
Singapore	135.862	89.064.973	1,75%
Mozambique	90.309	61.517.647	1,16%
Campuchia	51.019	32.649.931	0,66%
United Arab Emirates	45.576	32.954.502	0,59%

Hongkong	43.357	29.998.447	0,56%
Australia	35.768	28.700.042	0,46%
Saudi Arabia	33.404	25.175.456	0,43%
United States of America	28.363	24.832.014	0,37%
France	20.952	21.160.237	0,27%
Taiwan	15.534	9.905.392	0,20%
Turkey	14.648	9.362.384	0,19%
Ukraine	10.813	6.916.974	0,14%
Russia	10.270	7.231.407	0,13%
Papua New Guinea	8.951	5.670.834	0,12%
Netherlands	8.876	7.654.734	0,11%
Poland	8.783	6.815.168	0,11%
Laos	7.707	4.864.391	0,10%
South Africa	7.194	5.384.570	0,09%
East Timor	5.902	3.907.908	0,08%
Tanzania	5.455	3.991.855	0,07%
Senegal	2.251	1.589.197	0,03%
Spain	1.943	1.611.185	0,03%
Angola	1.459	1.145.935	0,02%
Chile	1.359	853.541	0,02%
Belgium	941	582.917	0,01%
Bangladesh	389	302.736	0,01%
Iraq	253	213.971	0,00%
Brunei	87	83.528	0,00%
<i>Các nước khác</i>	<i>424.468</i>	<i>291.076.898</i>	<i>5,48%</i>
TỔNG CỘNG	7.751.989	4.861.964.312	100,00%

2. Bảng tàu xếp hàng:

Từ ngày 01/10 – 31/10/2024 có 62 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Thới xếp hàng với số lượng dự kiến 393.800 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Thái Bình 86	HCM	23/09/2024	21.000	Indonesia
2	An Thịnh Phú 08	HCM	01/10/2024	6.300	Philippines
3	An Trung 168	HCM	01/10/2024	2.750	Indonesia
4	Minh Trường 18	HCM	01/10/2024	4.800	Indonesia
5	Aquamarine	HCM	02/10/2024	6.000	Philippines
6	Hải Bình 16	HCM	03/10/2024	4.000	Philippines
7	PHC Fortune	HCM	03/10/2024	6.800	Philippines
8	Sunrise 69	HCM	03/10/2024	6.800	Philippines

9	Trường Sơn 26	HCM	03/10/2024	2.750	Indonesia
10	Đông Ân	HCM	04/10/2024	6.600	Philippines
11	Green Bay 01	HCM	04/10/2024	3.900	Philippines
12	North Star	Mỹ Thới	04/10/2024	1.500	Philippines
13	Phúc Thuận 89	Mỹ Thới	04/10/2024	4.900	Philippines
14	Thanh Thúy	HCM	04/10/2024	6.000	Philippines
15	Vinacomin HaLong	HCM	04/10/2024	6.600	Philippines
16	Đại Tây Dương 25	HCM	05/10/2024	4.800	Philippines
17	Green Star	HCM	05/10/2024	4.850	Philippines
18	Tuấn Dũng 36	HCM	05/10/2024	6.100	Philippines
19	Trường Sơn 36	HCM	05/10/2024	3.350	Indonesia
20	Hải Âu 58	HCM	06/10/2024	4.800	Philippines
21	Minh Anh 01	HCM	06/10/2024	4.800	Philippines
22	Athena	HCM	07/10/2024	46.000	Châu Phi
23	Đông Thịnh	HCM	08/10/2024	6.000	Philippines
24	Green Pacific	HCM	08/10/2024	4.000	Philippines
25	Green Sky	HCM	08/10/2024	4.850	Indonesia
26	J-Phia	Mỹ Thới	08/10/2024	3.650	Philippines
27	MD Sky	HCM	08/10/2024	12.500	Philippines
28	MP Pacific	HCM	08/10/2024	6.600	Philippines
29	Lucky Star 6	HCM	09/10/2024	7.300	Philippines
30	An Bình 18	HCM	10/10/2024	4.000	Philippines
31	TTP 68	HCM	10/10/2024	4.800	Philippines
32	Mekong Star	Mỹ Thới	12/10/2024	2.950	Philippines
33	Mỹ Hưng	HCM	12/10/2024	6.000	Indonesia
34	Phúc Thuận 69	HCM	12/10/2024	4.750	Philippines
35	Phúc Thuận 69	Mỹ Thới	13/10/2024	4.750	Philippines
36	Dolphin 18	HCM	14/10/2024	7.650	Philippines
37	Phú Thành	HCM	15/10/2024	13.000	Philippines
38	Thái Bình 36	HCM	15/10/2024	4.750	Philippines
39	Nashico Eagle	HCM	19/10/2024	6.350	Philippines
40	Vinh 02	HCM	19/10/2024	4.900	Indonesia
41	Hội An 8	HCM	20/10/2024	2.750	Philippines
42	Phú Đạt 168	HCM	20/10/2024	3.450	Malaysia
43	Long Tân 03	HCM	21/10/2024	4.700	Philippines
44	New Xa La	HCM	21/10/2024	4.000	Philippines
45	Phú An 268	HCM	21/10/2024	2.750	Malaysia
46	Hòa Bình 09	HCM	22/10/2024	6.450	Philippines
47	Quang Minh 29	HCM	22/10/2024	6.700	Malaysia
48	Việt Hải Sun	HCM	22/10/2024	6.800	Philippines
49	Vinh Quang 379	HCM	22/10/2024	3.800	Philippines

50	Hòa Bình 54	HCM	23/10/2024	4.850	Philippines
51	Tân An Bonanza	HCM	23/10/2024	6.600	Philippines
52	V Tre	HCM	23/10/2024	34.000	Châu Phi
53	Long Tân 99	HCM	24/10/2024	4.850	Philippines
54	Minh Anh 08	HCM	24/10/2024	3.500	Malaysia
55	Phú An 368	HCM	24/10/2024	4.750	Indonesia
56	Hàm Rồng 8	HCM	25/10/2024	2.100	Malaysia
57	Phượng Nam 1	HCM	25/10/2024	6.000	Philippines
58	Tân An 01	HCM	25/10/2024	4.750	Philippines
59	Dolphin 18	HCM	26/10/2024	7.650	Philippines
60	Oriental Star	HCM	26/10/2024	5.000	Philippines
61	Star 16	HCM	28/10/2024	7.650	Philippines
62	Mekong	HCM	29/10/2024	4.000	Philippines
63	Minh Anh 03	HCM	30/10/2024	3.500	Malaysia
Tổng				414.800	

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

* Tính đến ngày 31/10/2024:

+ Vụ Thu Đông 2024: xuống giống được 710 ngàn ha/700 ngàn ha diện tích kế hoạch, thu hoạch được 348 ngàn ha với năng suất khoảng 58,76 tạ/ha, sản lượng ước đạt 2,05 triệu tấn lúa.

+ Vụ Đông Xuân 2024-2025 đã xuống giống được 202 ngàn ha/1,490 triệu ha đã đạt gần 13,6% diện tích kế hoạch.

2. Giá lúa gạo nội địa ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long:

Loại Hàng	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá BQ	So với T9/2024	So với T10/2023
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>					
Hạt dài	8.250	6.950	7.736	-207	-573
Lúa thường	7.350	6.400	6.939	-780	-1.263
<u>Lúa Khô/ Ướt Tại Kho</u>					
Hạt dài	10.200	8.450	9.305	-185	-288
Lúa thường	9.150	8.000	8.537	-639	-855
<u>Gạo Nguyên Liệu</u>					
Lứt loại 1	12.950	10.050	11.617	-209	-1.227
Lứt loại 2	10.650	9.800	10.440	-968	-2.133

Xát trắng loại 1	15.150	11.400	14.120	-17	-783
Xát trắng loại 2	12.750	10.150	12.516	-1.040	-2.112
<u>Phụ Phẩm</u>					
Tấm ½	9.950	8.350	9.007	-1.433	-2.436
Tấm 2/3	8.550	7.150	7.710	-1.606	-2.699
Tấm ¾	8.050	7.300	7.620	-976	-1.734
Cám xát	6.250	5.750	6.000	-363	-1.027
Cám lau	6.250	5.750	6.006	-359	-1.032
<u>Gạo TPXK Không Bao Tại Man</u>					
Gạo trắng 5% tấm	13.600	12.500	13.084	-829	-1.755
Gạo trắng 10% tấm	13.400	12.650	13.035	-695	-1.684
Gạo trắng 15% tấm	13.600	12.300	12.848	-811	-1.754
Gạo trắng 20% tấm	13.000	12.800	12.900	-374	-1.450
Gạo trắng 25% tấm	12.800	11.950	12.442	-886	-1.863

